TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **208**/2024/DS-PT
Ngày: 25-4-2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Bà Kiều Kim Xuân

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/3/2024 và ngày 25/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 109/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024, về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 174/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Văn R, năm sinh 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn R: Anh Lê Trường G, sinh năm 1985 (vắng mặt); Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/12/2022).

2. Bị đơn:

2.1. Lê Thị Kim L, sinh năm 1968 (có mặt);

2.2. Lê Thị H, sinh năm 1962 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Võ Thành L1, sinh năm 1969 (có mặt);

3.2. Võ Thị Mộng T, sinh năm 1997 (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3.3. Võ Công M, sinh năm 2001 (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3.4. Lê Văn N, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Nguyễn Thị R1, sinh năm 1948;

3.6. Lê Thị Kim P, sinh năm 1979;

3.7. Lê Bình D, sinh năm 1981;

3.8. Lê Văn Minh D1, sinh năm 1990;

3.9. Lê Minh L2, sinh năm 1986;

(Bà R1, chị P, anh D, anh D1 và anh L2 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3.10. Lê Văn Q, sinh năm 1970 (có mặt);

3.11. Trần Thị Ú, sinh năm 1959 (có mặt);

3.12. Lê Trường G, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ú: Anh Lê Trường G, sinh năm 1985 (vắng mặt); Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/12/2022).

3.13. Tạ Hoàng B, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Tạ Thị T1, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.15. Lê Văn Hòa B1, sinh năm 1976 (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Lê Thị C, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã G, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Lê Thị M1 (Út M2), sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn R là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn R ủy quyền cho anh Lê Trường G trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Lê Văn N1 (chết năm 2001) và cụ Hồ Thị C1 (chết năm 2003) là cha mẹ ông R đã cho ông R vào năm 1979, diện tích khoảng 24.000m^2 chỉ bằng lời nói, không lập thành văn bản. Lúc cho đất ông R thì cụ N1 và cụ C1 chưa được cấp quyền sử dụng (QSD) đất. Năm 1986, Nhà nước đào kênh Hai Ngộ cặp diện tích đất của ông R được cho. Khoảng năm 1985 - 1986, ông R được cấp giấy chứng nhận QSD đất hay còn gọi là giấy xanh nhưng ông R không còn giữ. Đến năm 1990, ông R cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất gồm các thửa số 286, thửa số 285, thửa số 329, thửa số 413 và thửa số 411. Năm 1993, Nhà nước làm đường công cộng đi qua một phần thửa số 411. Sau khi Nhà nước làm lộ đal chia thửa số 411 làm hai phần, trong đó có phần đất đang tranh chấp là cặp bờ kênh Hai Ngộ có diện tích khoảng 340m^2. Năm 1994, bà Lê Thị Kim L tự cất (xây dựng) nhà tạm bằng cây, mái lợp tole ngang khoảng 06m, dài khoảng 13m, diện tích 78m^2 đất trên đất của ông R để ở. Thấy bà L cất nhà ở được thì bà Lê Thị H cũng tự cất nhà sàn tạm bằng cây lợp tole ngang 05m, dài khoảng 07m, diện tích 35m^2 cũng trên đất của ông R. Phần diện tích đất bà L và bà H cất nhà tiếp giáp kênh H và lộ ĐT 856. Do bà L và bà H là em ruột nên ông R không nói gì. Năm 1999, Nhà nước cho đổi giấy chứng nhận QSD đất thì thửa số 411 của ông R chỉ cấp tới lộ đal với diện tích 2.853m^2, còn diện tích đang tranh chấp nằm cặp kênh H và lộ ĐT 856 của ông R không được cấp QSD cho ai. Năm 2019, Nhà nước bồi thường làm lộ ĐT 856 thì bà H và bà L mỗi người đều được nhận 01 nền nhà tái định cư và tiền hỗ trợ di dời nhà. Riêng về tiền bồi thường đất thì bà H, bà L tranh chấp không cho ông R nhận. Vì vậy, số tiền bồi thường hiện chưa phát cho ai, chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Hiện nay, bà L và bà H chiếm dụng luôn 2 thửa đất của ông R với diện tích 227m^2.

Ông Lê Văn R khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu bà Lê Thị Kim L, ông Võ Thành L1, Võ Thị Mộng T và Võ Công M phải trả cho ông R diện tích đất 122,2m^2 thuộc thửa 1388, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M8-M11-M6-M3 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

- Yêu cầu bà Lê Thị H và ông Lê Văn N phải trả cho ông R diện tích đất 155,1m^2 thuộc thửa 1391, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M6-M18-M15-M1 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

- Yêu cầu công nhận cho ông Lê Văn R được QSD đất diện tích 277,3m^2 đất cặp bờ kênh H là một phần thửa số 1388 và 1391, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là diện tích đất bà L và bà H đang ở và sử dụng.

Riêng phần diện tích đất Nhà nước thu hồi mở rộng lộ ĐT 856 và phần tiền bồi thường thì ông R không tranh chấp. Trường hợp có phát sinh, ông R sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

- Bị đơn bà Lê Thị Kim L và bà Lê Thị H cùng trình bày: Bà L và bà H không thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn R. Bởi vì, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Lê Văn N1 và cụ Hồ Thị C1 là cha mẹ ruột của bà H, bà L và ông R. Vào năm 1979, cụ N1 và cụ C1 vẫn trực tiếp sử dụng đất để canh tác, không tặng cho QSD đất này cho ai. Vào năm 1990, ông R đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng thực tế chỉ cho ông R đứng tên đại diện hộ. Khi nào chia đất thì chuyển tên trong giấy chứng nhận QSD đất lại cho người nhận. Sau khi Nhà nước đào kênh Hai Ngộ xong, gia đình có cho ông R phần diện tích đất khác. Riêng phần diện tích đất đang tranh chấp thì cho bà H và bà L. Ngoài ra, cụ N1 và cụ C1 còn cho ông Lê Văn Q một phần đất lân cận nhưng ông R không tranh chấp. Sự việc cho đất có các nhân chứng biết như: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị Út M3, ông Lê Văn Q và ông Lê Văn Hòa B1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành L1 và ông Lê Văn N cùng trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà L và bà H, không bổ sung gì thêm. Diện tích đất tranh chấp là của bà L và bà H nên ông L1 và ông N không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Q, bà Lê Thị C, bà Lê Thị M3 (Lê Thị Út M3) và ông Lê Văn Hòa B1 cùng trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa 1388 và thửa 1391, tờ bản đồ số 9 đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Lê Văn N1 và cụ Hồ Thị C1. Khi cụ N1 và cụ C1 còn sống thì đã tặng cho diện tích đất này cho bà Lê Thị Kim L và bà Lê Thị H. Năm 1990, bà L và bà H đã cất nhà ở cho đến nay. Ông Q, bà C, bà M3 và ông B1 là người thừa kế của cụ Lê Văn N1 và cụ Hồ Thị C1 (con cụ N1 và cụ C1). Các đương sự thống nhất phần diện tích đất này để cho bà H và bà L tiếp tục sử dụng và kê khai đứng tên, không thống nhất theo yêu cầu của ông R. Ông Q, bà C, bà M3 và ông B1 khước từ (từ chối) nhận thừa kế phần diện tích đất tranh chấp nêu trên của cha mẹ và cũng không tranh chấp gì đối với diện tích đất này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Hoàng B và bà Tạ Thị T1 có văn bản ghi ý kiến: Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa 1388 và thửa 1391, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Lê Văn N1 và cụ Hồ Thị C1. Khi cụ N1 và cụ C1 còn sống thì đã cho diện tích đất này cho bà Lê Thị Kim L và bà Lê Thị H. Năm 1990, bà L và bà H đã cất nhà ở cho đến nay. Ông B và bà T1 là người thừa kế của bà Lê Thị L3 (Bà L3 là người thừa kế của cụ N1 và cụ C1), thống nhất phần diện tích đất này để cho bà H và bà L tiếp tục sử dụng và kê khai đứng tên. Không thống nhất theo yêu cầu của ông R và cũng không tranh chấp gì đối với diện tích đất này.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Minh D1 và bà Nguyễn Thị R1 có văn bản ghi ý kiến**: Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa số 1388 và thửa 1391, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Lê Văn N1 và cụ Hồ Thị C1. Khi cụ N1 và cụ C1 còn sống thì đã cho diện tích đất này cho bà Lê Thị Kim L và bà Lê Thị H. Năm 1990, bà L và bà H đã cất nhà ở cho đến nay. Ông D1 và bà R1 là người thừa kế của ông Lê Văn C2 (Ông C2 là người thừa kế của cụ N1 và cụ C1) khước từ nhận thừa kế diện tích đất này. Thống nhất phần diện tích đất này để cho bà H và bà L tiếp tục sử dụng và kê khai đứng tên. Không thống nhất theo yêu cầu của ông R và cũng không tranh chấp gì đối với diện tích đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (viết tắt bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê Văn R các vấn đề như sau:

- Yêu cầu bà Lê Thị Kim L, ông Võ Thành L1, chị Võ Thị Mộng T và anh Võ Công M phải trả cho ông R diện tích đất 122,2m^2 thuộc thửa 1388, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M8-M11-M6-M3 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

- Yêu cầu bà Lê Thị H, ông Lê Văn N phải trả cho ông R diện tích đất 155,1m^2 thuộc thửa 1391, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M6-M18-M15-M1 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

- Yêu cầu công nhận cho ông Lê Văn R được QSD diện tích đất 277,3m^2 thuộc thửa số 1388 và 1391, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2022 và sơ đồ đo đạc ngày 30/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

2. Về án phí:

Ông Lê Văn R được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

3. Chi phí tố tụng khác:

Ông Lê Văn R phải chịu 3.543.000 (Ba triệu năm trăm, bốn mươi ba nghìn) đồng tiền chi phí đo đạc và 2.000.000 (Hai triệu) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. (Đã nộp và chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 04/5/2023 ông Lê Văn R không thống nhất bản án sơ thẩm, nên đã kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại toàn bộ hồ sơ vụ án, giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật. Hủy bản án sơ thẩm

số 41/2023/DS-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lê Văn R trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R, buộc bà Lê Thị Kim L và bà Lê Thị H trả lại đất tranh chấp cho ông R. Lý do: Ông R đã được cha mẹ là cụ N1 và cụ C1 cho đất tranh chấp, năm 1990 ông R đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất. Khi Nhà nước thu hồi đất của ông R làm lộ thì đã chia cắt đất của ông R làm hai phần, vì vậy mà đất tranh chấp thửa 1388 và thửa 1391 hiện nay hộ bà L và hộ bà H sử dụng không ai đứng tên. Vì vậy, yêu cầu Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông R như nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm ông R thống nhất trực tiếp tham gia tố tụng và chấm dứt ủy quyền với anh Lê Trường G do anh G vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn bà Lê Thị Kim L và bà Lê Thị H cùng trình bày: Đất tranh chấp thửa 1388 và thửa 1391 hiện nay hộ bà L và hộ bà H đang sử dụng có nguồn gốc là của cha mẹ là cụ N1 và cụ C1 đã cho bà L, bà H xây dựng nhà ở từ năm 1990, nên không thống nhất theo yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn R, yêu cầu Tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành L1 và ông Lê Văn N cùng trình bày: Ông Lập là chồng của bà L, còn ông N là chồng của bà H. Ông L1 và ông N thống nhất với trình bày của bà L và bà H như nêu trên, không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ú trình bày: Bà Ú là vợ ông R. Bà Ú thống nhất với trình bày của ông R như nêu trên, không bổ sung gì thêm. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Ú thống nhất trực tiếp tham gia tố tụng và chấm dứt ủy quyền với anh Lê Trường G do anh G vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Q, bà Lê Thị C và bà Lê Thị M3 (Lê Thị Út M3) cùng trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ là cụ N1 và cụ C1 đã cho bà L, bà H xây dựng nhà ở từ năm 1990, bà L và bà H đã xây dựng nhà ở từ đó cho đến nay, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết giao đất tranh chấp cho bà L và bà H. Ông Q, bà C, bà M3 không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Hoàng B, bà Tạ Thị T1 trình bày: Ông B và bà T1 là con ruột bà Lê Thị L3, là cháu ngoại của cụ N1 và cụ C1. Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà ngoại đã cho các dì là bà L, bà H xây dựng nhà ở trên đất từ năm 1990 cho đến nay, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết giao đất tranh chấp cho bà L và bà H. Ông B và bà T1 không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn R thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn R; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số: 230/PB-VKS-DS ngày 25/4/2024).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh QSD đất"* là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Văn R không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc ông R nộp đơn kháng cáo vào ngày 04/5/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự: Chị Võ Thị Mộng T, anh Võ Công M, bà Nguyễn Thị R1, chị Lê Thị Kim P, anh Lê Bình D, anh Lê Văn Minh D1, anh Lê Minh L2, ông Lê Văn Hòa B1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; anh Lê Trường G vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Đất tranh chấp diện tích 122,2m^2 thuộc thửa 1388 và diện tích 155,1m^2 thuộc thửa 1391, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất (viết tắt là đất tranh chấp) có nguồn gốc là của cụ Lê Văn N1 và cụ Hồ Thị C1. Vào năm 1990, cụ N1 và cụ C1 cho bà Lê Thị Kim L, bà Lê Thị H xây dựng nhà ở trên đất. Hộ bà L sử dụng thửa 1388, hộ bà H sử dụng thửa 1391 từ năm 1990 cho đến nay. Nguyên đơn ông Lê Văn R cho rằng đất tranh chấp là của cha mẹ là cụ N1 và cụ C1 cho ông từ năm 1979, việc tặng cho chỉ bằng lời nói, không lập thành văn bản, năm 1990 ông R kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc thửa 411 sau tách thành thửa 1388

và thửa 1391, ông R yêu cầu hộ bà L và hộ bà H phải trả lại đất tranh chấp và công nhận đất tranh chấp cho ông R được QSD. Còn bị đơn bà L và bà H không thống nhất theo yêu cầu của ông R do đất tranh chấp cha mẹ đã cho bà L và bà H. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp QSD đất giữa các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn R là có cơ sở. Bởi lẽ: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ N1 và cụ C1. Năm 1990 cụ N1 và cụ C1 đã cho bà L đất thửa 1388 và cho bà H đất thửa 1391 để xây dựng nhà ở, việc tặng cho đất chỉ bằng lời nói và không lập thành văn bản nhưng việc này đã được con cháu của cụ N1 và cụ C1 thừa nhận như: Ông Lê Văn Q, bà Lê Thị C, ông Tạ Hoàng B, bà Tạ Thị T1, bà Lê Thị M3 (Ú), ông Lê Văn Hòa B1, anh Lê Văn Minh D1 và bà Lê Thị R2. Việc ông R cho rằng đã được cha mẹ tặng cho đất tranh chấp nhưng không được các anh em trong gia đình thừa nhận, ngoài ra ông R cho rằng đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất hay còn gọi là giấy xanh vào khoảng năm 1985 - 1986 nhưng hiện nay ông R không cung cấp được và việc năm 1990 ông R cho rằng được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thì phần diện tích đất tranh chấp được cấp là thửa số 411, đến năm 1993 Nhà nước làm đường công cộng trúng một phần thửa số 411, khi Nhà nước làm lộ đal chia thửa số 411 làm hai phần, phía diện tích đất nhiều là phần đất của ông R sử dụng, còn lại là đất tranh chấp hiện nay có diện tích khoảng 340m^2, tuy nhiên theo Công văn số: 1165/UBND-TNMT ngày 24/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C cung cấp thông tin thì phần đất tranh chấp thửa 1391 và thửa 1388, tờ bản đồ số 9 chưa được cấp QSD đất và không có thông tin tách ra từ thửa 411 như trình bày của ông R. Do ông R không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đất tranh chấp đã được cụ N1 và cụ Chí tặng cho, còn bị đơn bà H và bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh được cụ N1 và cụ Chí tặng cho đất tranh chấp, đã được các con cháu của cụ N1 và cụ C1 xác nhận, trên thực tế bà L và bà H xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1990 và sinh sống cho đến nay nhưng không ai tranh cản, việc này ông R cũng thừa nhận. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R là có căn cứ.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Lê Văn Q, bà Lê Thị C, ông Tạ Hoàng B, bà Tạ Thị T1, bà Lê Thị M3 (Ú), ông Lê Văn Hòa B1, anh Lê Văn Minh D1 và bà Lê Thị R2 trình bày đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ N1 và cụ C1 đã tặng cho bà L và bà H để xây dựng nhà ở trên đất tranh chấp từ năm 1990 cho đến nay và tự nguyện từ chối nhận di sản đối với đất tranh chấp và không tranh chấp hay yêu cầu gì, nên Tòa án sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Đối với anh Võ Công M, chị Võ Thị Mộng T, anh Lê Bình D, anh Lê Minh L2, chị Lê Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng họ không đến Tòa án để trình bày ý kiến, xem như từ bỏ quyền trình bày ý kiến và

yêu cầu của mình đối với vụ án, việc Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt họ là phù hợp pháp luật.

[4] Tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn R chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông R, không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và xin rút lại yêu cầu này. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của ông R là không có đủ căn cứ, đồng thời ông R cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của ông Lê Văn R không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông R thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn tạm ứng án phí và án phí, nên được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn R.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn R được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi